

Bản án số: 43/2017/DS-ST

Ngày: 18-9-2017

V/v tranh chấp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C TỈNH LONG AN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ Toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành

2. Ông Huỳnh Kim Sơn

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Như Quyền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 18 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2017/TLST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2017/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1968; (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1969; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu 1B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- Bị đơn: 1. Ông Lê Văn U, sinh năm 1974; (vắng mặt)

2. Bà Phạm Kiều L, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu 1B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 29/6/2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị U trình bày: vợ chồng bà làm chủ thảo hụi, bà L là hụi viên, giữa bà và bà L cũng là chị em bạn dâu với nhau nên bà tin tưởng cho cho bà L tham gia nhiều dây hụi. Sau khi bà L tham gia chơi các dây hụi đều đã hết và bà đã giao đủ tiền hụi nhưng sau đó bà L không đóng lại hụi đầy đủ nên nay bà khởi kiện yêu cầu bà L phải trả tiền nợ hụi cho bà. Cụ thể các dây hụi như sau:

+ Dây thứ 1: loại hụi tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, mở hụi ngày 10/9/2015 âm lịch (sau đây viết tắt là AL), gồm 21 phần, bà L tham gia 2 phần. Hụi đã mãn vào ngày 15/5/2017AL. Bà L đóng được 19 tháng, còn lại 02 tháng chưa đóng với số tiền: 1.000.000đ x 2 tháng = 2.000.000đ.

+ Dây thứ 2: loại hội tháng, mỗi tháng 500.000đ, mở hội ngày 15/7/2015AL, gồm 24 phần, bà L tham gia 2 phần. Hội đã mãn vào ngày 15/6/2017AL. Bà L đóng được 14 tháng, còn lại 10 tháng chưa đóng với số tiền: $(500.000đ \times 2) \times 10 \text{ tháng} = 10.000.000đ$.

+ Dây thứ 3: loại hội tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, mở hội ngày 15/10/2015AL, gồm 21 phần, bà L tham gia 1 phần. Hội đã mãn vào ngày 15/6/2017AL. Bà L đóng được 11 tháng, còn lại 10 tháng chưa đóng với số tiền: $1.000.000đ \times 10 \text{ tháng} = 10.000.000đ$.

+ Dây thứ 4: loại hội tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, mở hội ngày 20/3/2016AL, gồm 22 phần, bà L tham gia 1 phần. Hội mãn vào ngày 20/11/2017AL. Bà L đóng được 6 tháng thì ngưng, tính đến tháng 7/2017AL là 11 tháng chưa đóng với số tiền: $1.000.000đ \times 11 \text{ tháng} = 11.000.000đ$. Phần hội chưa mãn nếu sau này bà L không đóng thì bà sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Ngoài ra, bà L còn mượn 4 phần hội dưới tên của bà Lê Thị Hường (tên gọi khác Mẫu), việc này là thỏa thuận giữa bà với bà L, không liên quan đến bà Hường nên bà chỉ yêu cầu bà L trả phần tiền hội mượn cho bà, cụ thể như sau:

+ Dây thứ 1: loại hội tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, 21 phần, mở hội ngày 10/9/2015AL. Bà L hốt hội ngày 10/12/2015 AL; phần hội này đã mãn, số tiền bà L còn nợ lại bà chưa đóng là 18.500.000đ.

+ Dây thứ 2: loại hội tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, 21 phần, mở hội ngày 10/9/2015AL. Bà L hốt hội ngày 10/02/2016 AL; phần hội này đã mãn, số tiền bà L còn nợ lại bà chưa đóng là 18.500.000đ.

+ Dây thứ 3: loại hội tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, 22 phần, mở hội ngày 20/3/2016AL. Bà L hốt hội ngày 20/4/2016 AL. Dây hội này chưa mãn, tính đến tháng 7/2017AL số tiền bà L còn nợ lại bà chưa đóng là 16.500.000đ.

+ Dây thứ 4: loại hội tháng, mỗi tháng 2.000.000đ, 21 phần, mở hội ngày 20/02/2016AL. Bà L đã hốt ngày 20/3/2016 AL. Dây hội này chưa mãn, tính đến tháng 7/2017AL số tiền bà L còn nợ lại bà chưa đóng là 35.000.000đ.

Trong phần hội mượn này bà L còn nợ bà số tiền 6.180.000đ do bà phải nhiều lần cho bà L mượn để đóng vào cho đủ phần hội của bà L. Do đó, tổng số tiền nợ hội bà L chưa thanh toán cho bà tính đến tháng 7/2017AL là 127.680.000đ.

Khi tham gia chơi hội bà chỉ thực hiện giao dịch với mình bà L, ông U chồng bà L không biết và không lần nào giao dịch với bà. Mặc dù bà là chị dâu ông U nhưng bà không nói chuyện với ông U. Khi bà L không đóng hội, bà đến nhà yêu cầu bà L đóng hội thì mới gặp ông U và ông U mới biết, ông U có nặng lời với bà nên bà mới khởi kiện yêu cầu ông U phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà L. Trong quá trình Tòa án hòa giải bà có trình bày ông U không liên quan nên bà không yêu cầu ông U trả nợ, tuy nhiên bà nghĩ ông U là chồng bà L thì phải có trách nhiệm liên đới trả nợ với bà L, bà nghĩ bà L sử dụng tiền hội vào sinh hoạt gia đình nên nay bà yêu cầu bà L và ông U cùng phải liên đới trả nợ chồng

bà số nợ hui là 127.680.000đ, không yêu cầu tính lãi. Đối với các khoản hui chưa đến hạn thì sau này bà sẽ tranh chấp bằng vụ án khác.

- Nguyên đơn ông Lê Văn T là chồng của bà U cũng cùng ý kiến với bà Nguyễn Thị U. Ông T yêu cầu vợ chồng ông U, bà L phải liên đới trả nợ chồng ông số tiền nợ hui 127.680.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Tại biên bản hòa giải ngày 22/8/2017, ngày 29/8/2017 và các lời khai tại Tòa án, bị đơn bà Phạm Kiều L trình bày: bà thừa nhận có tham gia chơi hui do vợ chồng ông T, bà U làm chủ thảo. Bà thừa nhận số tiền các dây hui mà bà nợ lại chưa trả cho bà U và số tiền mượn đóng hui như lời trình bày của bà U là đúng. Bà đồng ý chịu trách nhiệm trả bà U số tiền nợ hui tổng cộng là 127.680.000đ, nhưng hiện tại hoàn cảnh bà khó khăn nên không thể trả một lần số tiền cho bà U, bà sẽ trả dần cho bà U, thời gian cụ thể trả thế nào thì bà chưa xác định, tùy vào điều kiện kinh tế của bà. Khi bà tham gia chơi hui ông U là chồng bà không biết và cũng không liên quan vì bà sử dụng số tiền hui để chi xài cá nhân hàng ngày, ông U không sử dụng khoản tiền này. Đến khi bà U đến đòi nợ hui thì ông U mới biết và hiện tại vợ chồng đang mâu thuẫn về vấn đề này. Bà xác định số tiền hui này do bà trực tiếp sử dụng, không liên quan đến ông U nên bà tự chịu trách nhiệm trả, không yêu cầu ông U phải liên đới trả nợ với bà. Đối với việc vợ chồng bà U, ông T yêu cầu ông U phải cùng liên đới trả nợ thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Tại biên bản hòa giải ngày 22/8/2017 và các lời khai tại Tòa án, bị đơn ông Lê Văn U trình bày: Ông là chồng của bà L. Khoảng năm, sáu tháng gần đây khi đổ bể vụ nợ hui của bà L thì bà L bỏ đi nên vợ chồng đã ly thân. Còn trước đó thì vợ chồng vẫn sống chung nhà, tuy nhiên việc bà L chơi hui của vợ chồng bà U ông hoàn toàn không biết. Khi sống chung thì vợ chồng vẫn sinh hoạt chung, ăn uống chung và cùng lo cho gia đình, con cái. Nguồn tiền để lo cho sinh hoạt gia đình là do hai vợ chồng cùng lo, ông và bà L cùng đi làm thuê, thu nhập không ổn định tuy nhiên cũng đủ đảm bảo cho cuộc sống, ông đi làm hàng tháng đều đưa tiền cho bà L lo cho gia đình. Nay việc chơi hui này không liên quan đến ông nên ông không đồng ý cùng liên đới trả nợ hui cho vợ chồng bà U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với ông Lê Văn U, bà Phạm Kiều L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt ông Lê Văn U, bà Phạm Kiều L.

[2] Về nội dung: vợ chồng ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị U khởi kiện vợ chồng ông Lê Văn U, bà Phạm Kiều L là tranh chấp hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo qui định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự cho thấy vợ chồng bà U, ông T là chủ thảo hội, bà L là hội viên. Bà L đã tham gia một số dây hội, sau khi hết hội bà U đã giao đủ tiền hội cho bà L nhưng bà L chưa thanh toán đầy đủ tiền hội cho bà U. Tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2017 bà L đã thừa nhận còn nợ lại vợ chồng bà U tổng số tiền hội chưa thanh toán là 127.680.000đ, do đó vợ chồng bà U, ông T yêu cầu bà L thanh toán số tiền nợ hội 127.680.000đ là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới: Hội đồng xét xử xét thấy, bà L và ông U đều trình bày việc tham gia chơi hội là giữa bà L với vợ chồng ông T, bà U thì ông U không biết và không sử dụng đến số tiền hội này, bà L sử dụng số tiền hội vào chi tiêu cá nhân. Vợ chồng ông T, bà U cũng thừa nhận khi thực hiện giao dịch hội chỉ có bà L tham gia, ông U chồng bà L không biết và không có tham gia bất kỳ giao dịch hội nào với vợ chồng bà U. Vợ chồng ông T, bà U cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà L sử dụng số tiền hội vào các sinh hoạt thiết yếu của gia đình bà L, ông U. Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, việc vợ chồng ông T, bà U cho rằng ông U là chồng bà L thì phải chịu trách nhiệm liên đới cùng bà L trả nợ là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và nghị quyết về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U và ông Lê Văn T đối với bà Phạm Kiều L về việc tranh chấp hội.

Buộc bà Phạm Kiều L trả vợ chồng bà Nguyễn Thị U và ông Lê Văn T số tiền nợ hội là 127.680.000đ (*một trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị U và ông Lê Văn T về việc yêu cầu ông Lê Văn U liên đới trả nợ cùng với bà Phạm Kiều L.

Về án phí: Bà Phạm Kiều L phải chịu 6.384.000đ án phí dân sự sơ thẩm sung công Nhà nước. Hoàn lại vợ chồng bà Nguyễn Thị U và ông Lê Văn T 3.517.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000252 ngày 09/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- Thi hành án C;
- Các đương sự;
- Lưu án văn – Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Thùy Trang